

Bản án số: 44/2023/DS-PT

Ngày: 27/7/2023

V/v Tranh chấp Thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Quý Sửu

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế, bà Nguyễn Minh Lý

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Đỗ Thị Thu Thủy, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07/6/2023 và ngày 27/7/2023, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 90/2022/DS-PT ngày 30/11/2022 về việc tranh chấp Thừa kế

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 21/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên có kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2023/QĐ - PT ngày 30/01/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1958; địa chỉ: Xóm T, xã V, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên, có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Phạm Thị Hồng V, Luật sư Nguyễn Thị Thanh B, Công ty L6 - Đoàn luật sư thành phố H, có mặt

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966; địa chỉ: Xóm T, xã V, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện theo uỷ quyền: Bà Trần Thị Quỳnh T1, sinh năm 1995; địa chỉ: Xóm C, xã K, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, có mặt tại phiên tòa ngày 06/7/2023, có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa ngày 27/7/2023.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Nguyễn Thị Ngọc A, Công ty L7 và Cộng sự - Đoàn luật sư tỉnh T; có mặt

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Thái Nguyên

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Tuấn L, Chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên & Môi trường thành phố P, tỉnh Thái Nguyên, có đơn xin vắng mặt

2. Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh T.

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Kiều Quang K, Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T, có đơn xin vắng mặt

3. Cụ Nguyễn Thị T2, sinh năm 1927 (đã chết)

4. Ông Phạm Văn B1, sinh năm 1953, có mặt

Cùng địa chỉ: xóm T, xã V, TP P, tỉnh Thái Nguyên.

5. Bà Phạm Thị Hồng T3, sinh năm 1959, vắng mặt

6. Bà Phạm Thị K1, sinh năm 1972, vắng mặt

Cùng địa chỉ: Xóm X, xã T, TP ., tỉnh Thái Nguyên

7. Bà Phạm Thị L1, sinh năm 1964, vắng mặt

Địa chỉ: Xóm T, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên

8. Bà Phạm Thị L2, sinh năm 1968, có mặt

Địa chỉ: Tổ C, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Bà T3, bà L1, bà L2, bà K1 uỷ quyền tham gia tố tụng cho ông Phạm Văn B1, sinh năm 1953, địa chỉ: Xóm T, xã V, thành phố P, Thái Nguyên; có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông B1, bà T3, bà L1, bà L2, bà K1: Luật sư Phạm Thị Hồng V, Luật sư Nguyễn Thị Thanh B, Công ty L6 - Đoàn luật sư thành phố H, có mặt

9. Chị Phạm Thị H1, sinh năm 1986; vắng mặt

10. Chị Phạm Thị L3, sinh năm 1990; vắng mặt

11. Anh Phạm Văn D, sinh năm 1992; vắng mặt

Cùng địa chỉ: xóm T, xã V, TP P, tỉnh Thái Nguyên

12. Anh Nguyễn Huy L4, sinh năm 1982; địa chỉ: Xóm D, xã Đ, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt

Chị H1, chị L3, anh D, anh L4 uỷ quyền cho bà Trần Thị Quỳnh T1, sinh năm 1995; địa chỉ: Xóm C, xã K, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; có mặt tại phiên toà ngày 06/7/2023, có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên toà ngày 27/7/2023.

13. Chị Lê Thị V1, sinh năm 1982, có đơn xin vắng mặt

14. Anh Trần Duy S, sinh năm 1977, có đơn xin vắng mặt

Đều có địa chỉ: Xóm B, xã Đ, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên.

15. Anh Vũ Đức D1, sinh năm 1982, có mặt

Địa chỉ: Xóm X, xã Đ, TP ., tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Phạm Thị H trình bày:

Cụ Phạm Văn T4, sinh năm 1930, chết năm 1999 và cụ Nguyễn Thị T2, sinh năm 1927 là bố mẹ đẻ bà Hà s được 10 người con gồm: Ông Phạm Xuân T5, sinh năm 1949, chết năm 1983, không có vợ con; ông Phạm Văn B1, sinh năm 1953; bà Phạm Thị H, sinh năm 1958; bà Phạm Thị T3, sinh năm 1959; bà Phạm Thị L1, sinh năm 1964; ông Phạm Xuân T6, sinh năm 1966, chết năm 2018; bà Phạm Thị L2, sinh năm 1968; ông Phạm Văn L5, sinh năm 1970, chết năm 1988, không có vợ, con; bà Phạm Thị K1, sinh năm 1972; bà Phạm Thị S1, sinh năm 1975, chết năm 1983.

Ông T6 chết có vợ là bà Nguyễn Thị T, có 03 người con là: Chị Phạm Thị H1, sinh năm 1986; chị Phạm Thị L3, sinh năm 1990; anh Phạm Văn D, sinh năm 1992. Bố mẹ bà không có con nuôi, không có con riêng nào khác. Tại thời điểm cụ T4 chết, bố mẹ của cụ T4 đều đã chết.

Quá trình chung sống, cụ T4, cụ T2 khai phá, tạo lập được diện tích 9.043m² gồm đất ở và đất nông nghiệp được UBND huyện P (nay là thành phố P) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/09/1994 mang tên cụ Phạm Văn T4, gồm: Thửa đất số 409, tờ bản đồ số 2, diện tích 2.160m² gồm 360 đất ở, 1800 đất trồng cây lâu năm; còn lại là đất trồng lúa, màu.

Năm 1999, cụ Phạm Văn T4 chết không để di chúc, cụ T2 và các con đều nhất trí chưa phân chia di sản mà giao cho cụ Nguyễn Thị T2 đang ở cùng gia đình em trai Phạm Xuân T7 được tiếp tục quản lý, sử dụng. Ngày 30/06/2009, hộ gia đình ông Phạm Xuân T7, bà Nguyễn Thị T đã được UBND thị xã P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 409, tờ bản đồ 2, diện tích 2.160 m². Năm 2018, ông Phạm Xuân T7 chết, bà Nguyễn Thị T đã tự ý kê khai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên. Sau khi phát hiện việc ông T7, bà T tự ý làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là di sản thừa kế của cụ T4, bà H cùng các đồng thừa kế khiếu nại về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện P. Tại Kết luận giám định của Phòng K2 Công an tỉnh T kết luận: Chữ viết, chữ ký trong Biên bản họp gia đình đề ngày 10/07/2007 về việc thoả thuận phân chia di sản thừa kế không phải do những người thuộc hàng thừa kế của cụ T4 ký và viết ra. Do thửa đất nêu trên đã chuyển nhượng một phần cho người khác, nên UBND thị xã P không thực hiện việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Nguyễn Thị T.

Bà Phạm Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định phần di sản của cụ Phạm Văn T4 trong khối tài sản chung vợ chồng với cụ T2 để chia thừa kế theo pháp luật quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại các thửa đất ở, đất vườn và đất trồng lúa, màu.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế theo pháp luật bằng hiện vật đối với thửa đất số 409, tờ bản đồ số 2, rút yêu cầu khởi kiện về việc chia thừa kế đối với diện tích đất trồng lúa, trồng màu.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh trình b:

Thửa đất số 409, tờ bản đồ số 2, diện tích 2160 m² do cụ T4 và cụ T2 bố mẹ đẻ của ông T7 tặng cho vợ chồng bà, do vợ chồng bà ở chung cùng bố mẹ.

Việc tặng cho các cụ chỉ nói bằng miệng, đến năm 2009 làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Phạm Xuân T7. Về đất canh tác có nguồn gốc do cụ T4, cụ T2 khai phá và do Hợp tác xã chia theo định suất, trong đó, cụ T4, cụ T2 được chia mỗi người 01 sào, vợ chồng bà được chia mỗi người 02 sào, 03 con của ông bà được chia 05 sào; Cụ T8 (là mẹ của cụ T4) được chia 1/2 sào.

Sau khi cụ T4 chết, vợ chồng bà đã cắt cho ông B1 là anh trai cả ông T7 phần tiêu chuẩn ruộng của cụ T4 và của cụ Lê Thị T9 360m², tổng là 720m². Cắt cho cháu P (con ông B1) thừa 790, diện tích 835m² và 600m² đất vườn bãi ở thửa B. Khi cắt về cho gia đình ông B1 thì tất cả các anh em trong gia đình đều đồng ý, phần đất cắt chưa được cấp bìa cho ông B1 và cháu P, nhưng đã được ghi nhận trong sổ thuế của gia đình.

Năm 2013, khi ông T7 còn sống, ông bà đã tặng cho con gái là Phạm Thị H1 100m²; chuyển nhượng cho chị V1, anh S là con gái và con rể bà L1 192m². Thủ tục chuyển nhượng cho chị V1 do ông T7 chồng bà thực hiện, bà không biết, chị V1, chị H1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và điều chỉnh giảm trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T7.

Bà T không đồng ý yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà H, vì bà đã bán đất cho anh Vũ Đức D1 diện tích 1.200m² đất ở nên không còn hiện vật để chia, đề nghị được trả bằng tiền cho các đồng thừa kế. Thủ tục bán bà đã nhận tiền của anh D1, chưa làm thủ tục giao đất cho anh D1 vì đang có tranh chấp với các anh em trong gia đình chồng bà. Giá trị thửa đất bà thỏa thuận với anh D1 là 1.800.000.000đ, bà đã nhận 1.350.000.000đ.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà T trình bày bổ sung: Việc bà T mua bán đất với anh D1 là giấy viết tay và có hợp đồng đặt cọc số tiền mua bán đất, đến thời điểm hiện nay bà T đã nhận của anh D1 1.350.000.000đ là đúng, chưa thực hiện bàn giao và chỉ giới thửa đất.

Về giá đất, Hội đồng định giá thực hiện là cao nên đề nghị được triệu tập Hội đồng định giá tham gia phiên tòa, bởi giá trị đất không phù hợp với địa phương gây thiệt hại cho đương sự khi phải thực hiện nghĩa vụ nộp án phí.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Tại biên bản lấy lời khai cụ Nguyễn Thị T2 trình bày:

Về nguồn gốc đất ở, đất vườn tại thửa số 409, tờ bản đồ số 2, diện tích 2.160m² và toàn bộ đất canh tác được cấp giấy chứng nhận QSD đất mang tên cụ Phạm Văn T4 do vợ chồng mua lại từ năm nào cụ không nhớ. Vợ chồng cụ ở cùng con trai Phạm Xuân T7 và con dâu Nguyễn Thị T trên đất. Năm 1999 cụ T4 chết, cụ vẫn ở trên đất cùng con trai, khi con trai Phạm Xuân T7 chết cụ tiếp tục ở với con dâu Nguyễn Thị T, gần đây mới chuyển sang ở với con trai cả Phạm Văn B1. Quan điểm của cụ về việc bà H là con gái đề nghị chia di sản thừa kế phần của cụ T4 cụ không có ý kiến gì. Phần tài sản của cụ, cụ đã cho con trai và con dâu Nguyễn Thị T từ lâu nên không đòi lại, phần di sản của cụ được hưởng từ cụ T4 cũng tặng cho lại mẹ con bà T. Về tài sản trên đất hai gian

nhà lợp Prô xi măng có công sức của ông T7 và bà T xây năm 1986, cụ không có ý kiến gì.

Ông Phạm Văn B1, bà Phạm Thị T3, Phạm Thị L1, Phạm Thị L2, Phạm Thị K1 trình bày: Điều nhất trí với nội dung, yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H về hàng thừa kế và di sản thừa kế của cụ T4. Đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ T4 là thửa đất số 409, tờ bản đồ số 2, diện tích 2.160m² bằng hiện vật theo quy định pháp luật. Các ông bà T3, L1, L2, K1 nhất trí không yêu cầu các thừa kế khác phải trả chênh lệch giá trị phần tài sản được hưởng.

Chị Phạm Thị H1, chị Phạm Thị L3, anh Phạm Văn D, là con đẻ của ông T7, bà T trình bày:

Cụ T4, cụ T2 là ông, bà nội của các anh chị, khi còn sống cụ T4 đã tuyên bố cho bố mẹ chị toàn bộ đất ở tại thửa 409, tờ bản đồ số 2 và đất ruộng canh tác, thuộc xã V, huyện P, các con của cụ T4 cũng đồng ý. Năm 1999 cụ Phạm Văn T4 chết, các con đẻ của cụ T4, cụ T2 đã lập biên bản họp gia đình cho bố chị ông Phạm Xuân T7 được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc họp gia đình có đầy đủ các con đẻ của cụ T4, cụ T2. Sau đó ông T7 đã làm thủ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ cụ T4 sang ông Phạm Xuân T7. Năm 2018 ông T7 chết, gia đình các anh chị đã thoả thuận phân chia di sản thừa kế cho bà Nguyễn Thị T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Chị H1, chị L3, anh D không nhất trí với đơn khởi kiện của bà H và các ý kiến trình bày của các đồng thừa kế khác về việc yêu cầu phân chia thừa kế quyền sử dụng đất theo pháp luật đối với thửa đất số thửa 409, tờ bản đồ số 2. Trường hợp phải phân chia di sản thừa kế, chị H1, chị L3 được hưởng từ bố, anh tặng cho lại cho mẹ anh là bà T toàn quyền sử dụng.

Anh Nguyễn Huy L4 trình bày:

Anh là chồng của chị Phạm Thị H1, là con rể và con gái của ông T7, bà T. Năm 2013 anh được bố mẹ vợ là ông Phạm Xuân T7, bà Nguyễn Thị Thanh t cho 100m² loại đất ở tại thửa 409, tờ bản đồ số 2, tại xã V, thị xã P, ngày 05/02/2013 UBND huyện P (nay là thành phố P) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Huy L4, Phạm Thị H1. Năm 2014 vợ chồng anh xây dựng nhà trên đất và sử dụng ổn định từ đó đến nay. Đề nghị Tòa án xem xét theo quy định của pháp luật.

Chị Lê Thị V1 và anh Trần Duy S trình bày:

Thửa đất 409a, tờ bản đồ số 2, diện tích 192 m², tại xã V, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên, anh S, chị V1 nhận chuyển nhượng của ông Phạm Xuân T7, bà Nguyễn Thị T, được tách từ thửa đất số 409, tờ bản đồ số 2, diện tích 2.160 m², ngày 12/12/2014 được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Trần Duy S và Lê Thị V1. Vợ chồng anh, chị đã sử dụng ổn định, liên tục từ khi nhận chuyển nhượng cho đến nay. Nay các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T4 khởi kiện đề nghị chia di sản thừa kế của cụ T4 đối với thửa đất 409, tờ bản đồ số 2, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Anh Vũ Đức D1 trình bày:

Ngày 12/8/2019, anh D1 và bà T viết giấy thỏa thuận đặt cọc mua bán thửa đất số 409, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.200m² toàn bộ là đất ở, giá thỏa thuận 1.800.000.000 đồng, anh đã đặt cọc 200.000.000 đồng, sau đó anh đã ba lần trả bằng tiền mặt. Tổng số tiền đặt cọc và trả tiền đất bà T nhận của anh là 1.350.000.000 đồng, số tiền còn lại 450.000.000đ, anh và bà T thỏa thuận bằng miệng: khi nào làm xong thủ tục thanh toán nốt, sau đó hai bên lập giấy thỏa thuận mua bán đất thổ cư. Về lý do chưa làm thủ tục chuyển nhượng hoặc hợp đồng đặt cọc qua công chứng hoặc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là bà T giao hẹn đất đang có vấn đề tranh chấp trong gia đình để thời gian cho bà T dàn xếp. Vì vậy, đến nay anh chưa nhận đất từ bà T giao trả, bà T vẫn là người sử dụng và quản lý đất và nộp thuế, khi mua đất và lập giấy mua bán anh được bà T chỉ nói giao đất giáp phần nhà bà T đang ở. Nay anh yêu cầu bà T phải giao trả thửa đất số 409, tờ bản đồ số 02 có diện tích 1200 m² cho anh.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ xác định:

Thửa đất 409, tờ bản đồ số 2, diện tích 2160 m² tại xóm T, xã V, thành phố P, UBND huyện P cấp năm 1994 mang tên cụ Phạm Văn T4, trên giấy chứng nhận thể hiện còn 12 thửa đất nông nghiệp; đất ở được điều chỉnh giảm và cấp mang tên ông Phạm Xuân T7, bà Nguyễn Thị T. Ngày 10/8/2007 UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Phạm Xuân T7, bà Nguyễn Thị T đối với thửa đất 409, tờ bản đồ số 2, diện tích 2.160m², trong đó 1.800m² đất ở, 360m² đất trồng cây lâu năm.

Tài sản trên thửa đất gồm: Nhà cấp 4 xây dựng năm 1986, diện tích 66m²; nhà 2 tầng xây năm 2012 do ông T7, bà T xây; bếp xây năm 1986, diện tích 21m², 01 quán xây gạch chỉ năm 2013; Ngoài ra còn có cây cối trên đất.

Căn cứ Quyết định 139/QĐ – UBND ngày 05/02/2013 điều chỉnh giảm 292m² trong đó chuyển 100m² cho chị Phạm Thị H1 là con gái; chuyển nhượng 192m² cho chị Lê Thị V1, diện tích còn lại là 1.508m² đất ở và 360m² đất trồng cây lâu năm.

Thửa đất 1108 (được chỉnh lý từ thửa 409, tờ bản đồ số 2), diện tích 93m² đất ở tại nông thôn, giấy chứng nhận QSD đất mang tên bà Nguyễn Thị T do Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh T cấp ngày 04/3/2019, tài sản trên đất là cây do bà T trồng.

Biên bản định giá tài sản xác định:

Đất ở có giá 9.000.000đ/m²; đất trồng cây lâu năm liền thửa với đất ở có giá = ½ đất ở = 4.500.000đ/m²

Tài sản trên đất: nhà 2 tầng xây năm 2012 có giá 893.440.000 đồng; Nhà cấp 4 (xây năm 1986) giá trị: 54.232.000 đồng; Công trình phụ tường gạch xây năm 1986 giá: 25.740.000 đồng; Bếp xây năm 1986, diện tích 21m² có giá 8.190.000đ; Quán xây gạch chỉ xây năm 2013 giá 258.651.000 đồng; Cây trên đất: Keo, xoan, sưa, xoài, dừa, mít, gạo, ổi có giá 3.540.000đ.

Tại bản án sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 21/9/2022 Tòa án nhân thành phố P đã quyết định:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia thừa kế đối với toàn bộ đất nông nghiệp có trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Phạm Văn T4.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Phạm Văn T4 theo pháp luật; Phân chia di sản thừa kế là QSD đất:

[2.1] Giao cho bà Phạm Thị H được quyền sử dụng 155,7 m² đất ở thuộc thửa số 409, tờ bản đồ số 2, thuộc xóm T, xã V, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên, trị giá 1.401.300.000 đồng.

[2.2] Công nhận việc tặng cho QSD đất là tài sản của cụ T2 đối với bà T. Chia cho bà Nguyễn Thị Thanh g kỷ phần thừa kế cụ T2 tặng cho và kỷ phần thừa kế của bà T được hưởng từ ông T7 (do cụ T2 và các con bà T đồng ý giao cho bà T được sử dụng kỷ phần được hưởng).

Giao cho bà T được quyền sử dụng 822,0m² (trong đó: 692m² đất ở và 130m² đất trồng cây lâu năm), thuộc thửa 409, tờ bản đồ số 2, thuộc xóm T, xã V, TP P, giá trị phần di sản được hưởng và tặng cho là: 1.085.000.000 đồng.

[2.3] Giao cho ông Phạm Văn B1 được quyền sử dụng diện tích 154,6m² đất ở, thuộc thửa 409, tờ bản đồ 2, thuộc xóm T, xã V, TP P, tỉnh Thái Nguyên, giá trị đất là: 1.391.400.000 đồng

[2.4] Giao cho bà Phạm Thị L1 được quyền sử dụng diện tích 131,3m² đất ở, thuộc thửa 409, tờ bản đồ 2, đất thuộc xóm T, xã V, TP P, tỉnh Thái Nguyên, giá trị đất là: 1.181.700.000 đồng.

[2.5] Giao cho bà Phạm Thị T3 được quyền sử dụng diện tích 86,1m² đất ở, thuộc thửa 409, tờ bản đồ 2, thuộc xóm T, xã V, TP P, tỉnh Thái Nguyên, giá trị đất là: 774.900.000đ .

[2.6] Giao cho bà phạm Thị Lực được quyền sử dụng diện tích 86,6m² đất ở, thuộc thửa 409, tờ bản đồ 2, thuộc xóm T, xã V, TP P, tỉnh Thái Nguyên, giá trị đất là: 779.400.000đ.

[2.7] Giao cho bà Phạm Thị K1 được quyền sử dụng diện tích 108,7m² đất ở, thuộc thửa 409, tờ bản đồ 2, thuộc xóm T, xã V, TP P, tỉnh Thái Nguyên, giá trị đất là: 978.300.000 đồng.

3. Tài sản trên đất:

3.1. Tài sản trên đất giao cho bà T sử dụng tại vị trí đất số (1) là công trình nhà cấp 4, năm gian, công trình nhà bếp, công trình xây bằng gạch chỉ xây năm 1986 là công trình cụ T2, cụ T4 và công sức của bà T và ông T7 có giá trị 88.162.000đ. Công trình bà T và ông T7 xây dựng nhà chính hai tầng xây năm 2012 và toàn bộ cây cối, lâm lộc do hai cụ trồng và công sức ông T7, bà T chăm sóc.

3.2. Trên phần đất giao cho bà H, ông B1, bà T3, bà L1, bà K1 sử dụng có một số cây ăn quả, hàng rào xây gạch. Do đã tính toán công sức duy trì tôn tạo cho bà T nên tài sản là cây cối và tường rào bà H, ông B1, bà T3, bà L1, bà L2, bà K1 được quyền sử dụng mà không phải trích trả giá trị công trình cho bà T và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T7.

3.3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà H và các đồng thừa kế không yêu cầu phân chia công trình cây cối, lâm lộc trên đất mà nhất trí giao cho bà T được quyền quản lý và sử dụng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được chia quyền sử dụng đất có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

4. Bà Nguyễn Thị T, chị Phạm Thị H1 với anh Nguyễn Huy L4; chị Lê Thị V1, anh Trần Duy S được tiếp tục sử dụng thửa đất được cấp giấy chứng nhận QSD đất như sau:

4.1. Bà Nguyễn Thị T được tiếp tục sử dụng thửa đất 1108 (được chỉnh lý từ thửa 409, tờ bản đồ số 2), diện tích 93m² đất ở tại nông thôn, giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số CQ 409471 mang tên bà Nguyễn Thị T do Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh T cấp ngày 04/3/2019. Vị trí đất thuộc xóm T, xã V, TP P, tỉnh Thái Nguyên.

4.2. Chị Phạm Thị H1 và anh Nguyễn Huy L4 được tiếp tục sử dụng thửa đất số 409b, tờ bản đồ số 2, diện tích 100m². Giấy chứng nhận QSD đất số BM 080456 do UBND huyện P (nay là thành phố P) cấp ngày 05/02/2013, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 491/QSD Đ/1359/QĐ – UBND mang tên Phạm Thị H1, Nguyễn Huy L4. Vị trí đất thuộc xóm T, xã V, TP P, tỉnh Thái Nguyên.

4.3. Anh Trần Duy S và chị Lê Thị V1 được tiếp tục sử dụng thửa đất số 409a, tờ bản đồ số 2, diện tích 192m². Giấy chứng nhận QSD đất số BU 843574, vào sổ cấp giấy chứng nhận số QSD Đ/12.085/QĐ – UBND cấp ngày 12/12/2014 giấy chứng nhận mang tên Trần Duy S và Lê Thị V1. Vị trí đất thuộc xóm T, xã V, TP P, tỉnh Thái Nguyên.

5. Đối với giấy thoả thuận mua bán đất và Hợp đồng đặt cọc mua bán đất lập giữa anh Vũ Đức D1 với bà Nguyễn Thị T: Dành quyền khởi kiện cho anh Vũ Đức D1 đối với bà Nguyễn Thị T trong vụ kiện tranh chấp dân sự khác.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 06/10/2022, bị đơn bà Nguyễn Thị T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Chị Phạm Thị H1, chị Phạm Thị L3, anh Phạm Văn D, anh Nguyễn Huy L4, anh Vũ Đức D1 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo, bị đơn và những người liên quan cho rằng án sơ thẩm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, đề nghị huỷ toàn bộ án sơ thẩm để giải quyết lại theo quy định.

Tại phiên toà phúc thẩm, các đương sự giữ nguyên nội dung trình bày tại Toà án cấp sơ thẩm; bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn tranh luận cho rằng: Toà án cấp sơ thẩm đã không xem xét lời trình bày của bị đơn về việc ông T5 là hàng thừa kế thứ nhất đã chết, nhưng có vợ, con để đưa các con ông T5 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được hưởng thừa kế thế vị của ông T5 theo quy định tại Điều 652 Bộ luật dân sự là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Đề nghị Hội đồng xét xử huỷ bản án dân sự sơ thẩm để giải quyết lại theo quy định.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn tranh luận cho rằng: Tại phiên toà phúc thẩm phát sinh người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thuộc diện được hưởng thừa kế. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm, chia thêm một kỷ phần thừa kế cho họ theo quy định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử, các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án: Tại cấp phúc thẩm có căn cứ xác định ông Phạm Văn T10 thuộc hàng thừa kế thứ nhất đã chết, nhưng có vợ, con thuộc diện được hưởng thừa kế theo pháp luật, nhưng chưa được Toà án cấp sơ thẩm xem xét. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, huỷ án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Toà án nhân dân thành phố Phổ Yên giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Bị đơn bà Nguyễn Thị T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nội dung kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thấy:

Về hàng thừa kế và diện thừa kế:

[2] Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, bà T khai trong hàng thừa kế thứ nhất, ông Phạm Xuân T5, sinh năm 1949, chết năm 1983, có vợ là bà S2, có con là chị V1. Tuy nhiên, bà T không cung cấp được họ tên, ngày tháng năm sinh, địa chỉ của những người này. Nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác cho rằng ông T5 không có vợ, con.

Tại biên bản xác minh của Toà án nhân dân thành phố Phổ Yên ngày 25/7/2022, UBND xã V, thành phố P cung cấp : Ông Phạm Văn T10, sinh năm 1949, chết năm 1983, người đi khai tử cho ông T10 là ông B1, em trai ông T10. Tại thời điểm chết ông T10 không có vợ, con. Không có căn cứ xác định ông T10 có đăng ký kết hôn với ai và có vợ con không. Thời gian trước khi ông T10 chết năm 1983, ông T10 có đi khỏi địa phương, việc ông T10 có vợ, con ở bên ngoài hay không địa phương không nắm được. Vì vậy, Toà án cấp sơ thẩm không có căn cứ xác định và đưa những người thừa kế của ông T10 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[3] Tại phiên toà phúc thẩm: Bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn cho rằng ông T10 chết, nhưng có vợ, con, đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên toà để thu thập bản án hình sự xét xử ông Phạm Văn T10 hiện đang lưu trữ tại Cục H2 nghiệp vụ Bộ C để xác định ông T10 có vợ và con hay không.

Tại Văn bản số 56713.V06-P5 ngày 28/6/2023 của Cục H2 nghiệp vụ Bộ C kèm theo bản án hình sự và các tài liệu liên quan khác gửi Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xác định: Ông Phạm Văn T10 sinh ngày 21/10/1949; sinh quán: Xóm T, Vạn P1; Trú quán: Hợp Thành, P, B, tên cha là Phạm Văn T4, tên mẹ là Nguyễn Thị T2, tên vợ là Đỗ Thị S3, con là Phạm Thu V2. Ông T10 chết ngày 13/7/1984 tại Trại Quản lý và cải tạo phạm nhân số 5.

[4] Do phát sinh người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thuộc diện được hưởng thừa kế theo pháp luật, là tình tiết mới, chưa được Toà án cấp sơ thẩm xem xét, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ mà không thể khắc phục được tại cấp phúc thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm, chia một kỷ phần thừa kế theo pháp luật cho những người thừa kế thế vị của ông Phạm Văn T10. Tuy nhiên, việc chia thêm kỷ phần thừa kế tại cấp phúc thẩm vi phạm nguyên tắc Bảo đảm chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm quy định tại Điều 17 Bộ luật tố tụng dân sự và quyền kháng cáo của các đương sự.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử huỷ toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 21/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, giao hồ sơ cho Toà án nhân dân thành phố Phổ Yên giải quyết lại theo thủ tục chung theo quy định.

Nội dung kháng cáo của anh Vũ Đức D1 sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án theo trình tự sơ thẩm.

[5] Về án phí: Các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn trả tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng: Được xem xét khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Từ những phân tích nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị H1, chị Phạm Thị L3, anh Phạm Văn D, anh Nguyễn Huy L4, anh Vũ Đức D1; Huỷ toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 21/9/2022 của Tòa án nhân thành phố P, tỉnh Thái Nguyên.

Giao hồ sơ cho Toà án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T, chị Phạm Thị H1, chị Phạm Thị L3, anh Phạm Văn D, anh Nguyễn Huy L4, anh Vũ Đức D1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả Bà Nguyễn Thị T, chị Phạm Thị H1, chị Phạm Thị L3, anh Phạm Văn D, anh Nguyễn Huy L4, anh Vũ Đức D1 mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số: 0002368, 0002369, 0002370, 0002371, 0002372, 0002373 ngày 06/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

2.2. Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng: được xem xét khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND thành phố Phổ Yên;
- Chi cục THADS TP. Phổ Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

(Đã ký)

Hoàng Quý Sửu